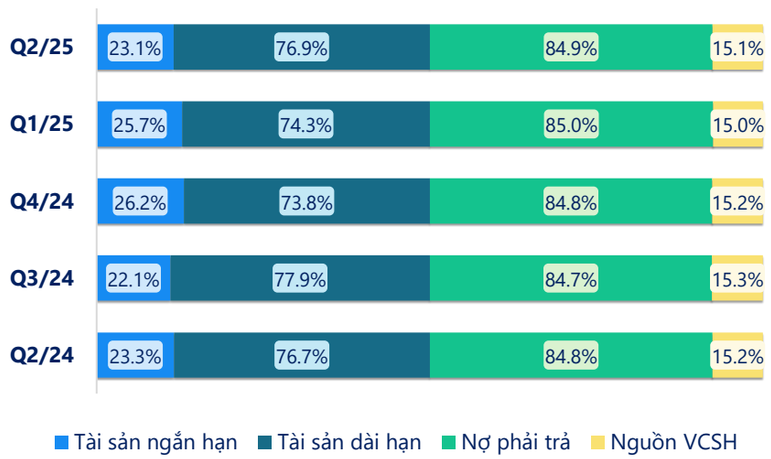
FireAnt

# CTCP Gang thép Thái Nguyên (UPCOM: TIS)

| Thông tin giao dịch | 30/06/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 5,200 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 7,600 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 4,800 |
| SL cổ phiếu LH | 183,988,900 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 133,350 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 957 |
| P/E | -211.8 |
| EPS | -25 |

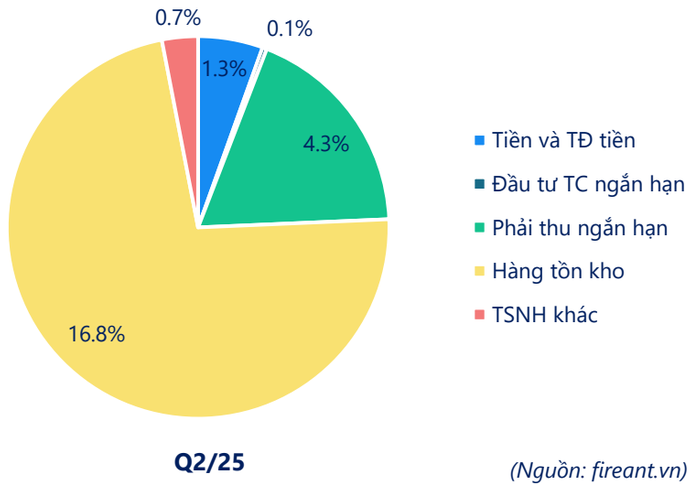
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| TIS | -16.1% | -7.1% | -14.8% | -14.8% |
| VNINDEX | 8.4% | 2.1% | 5.3% | 8.0% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



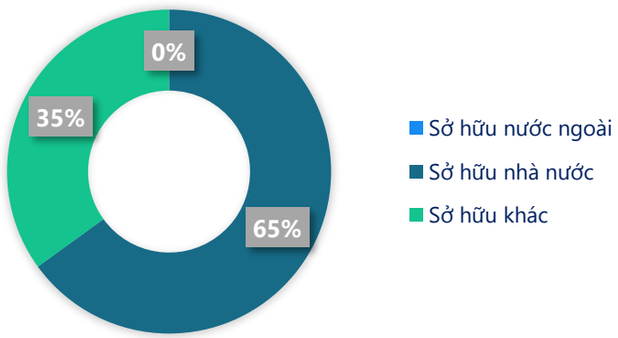

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



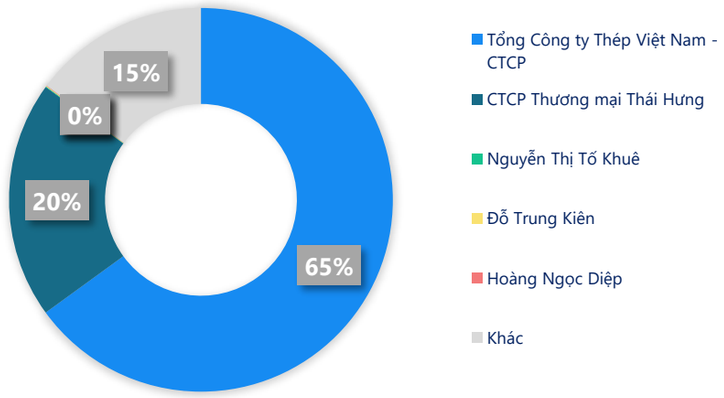

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



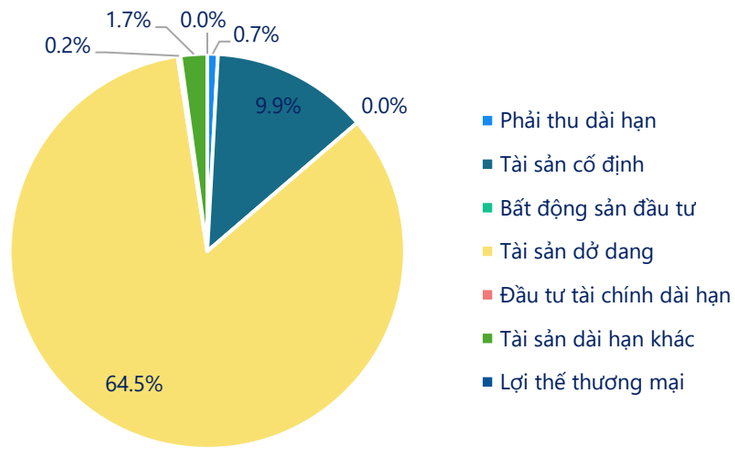

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

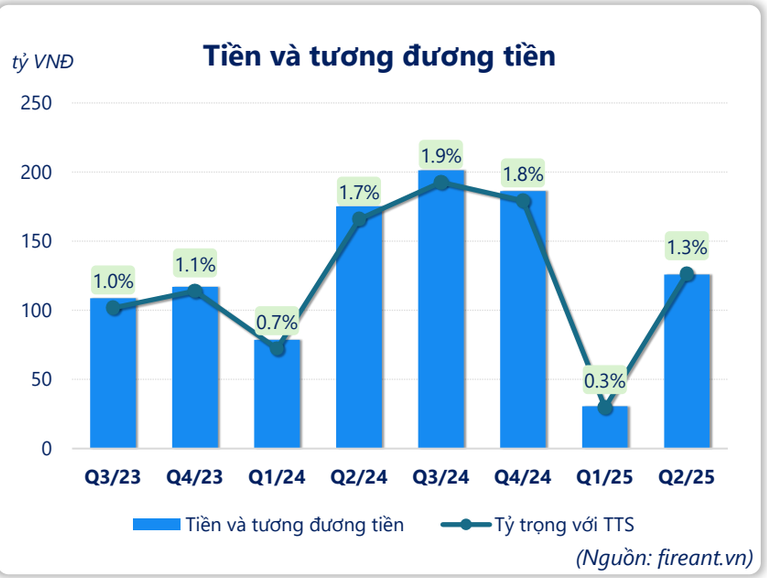
## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



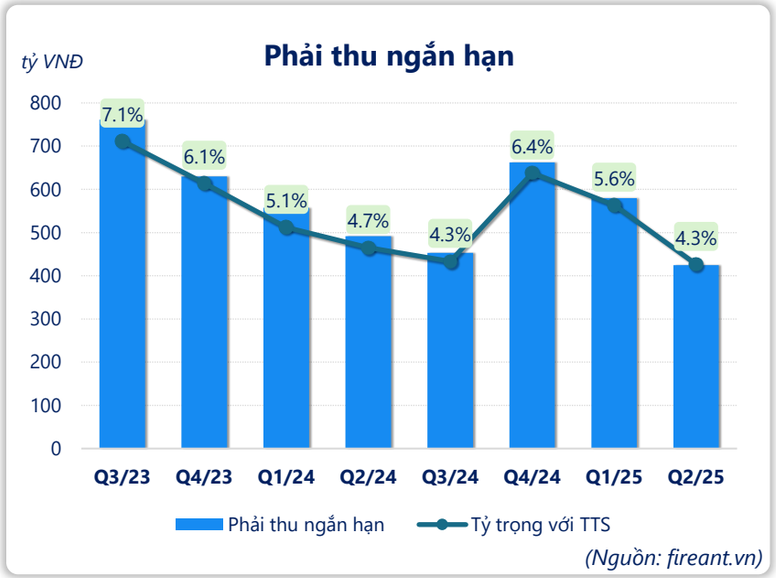

*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

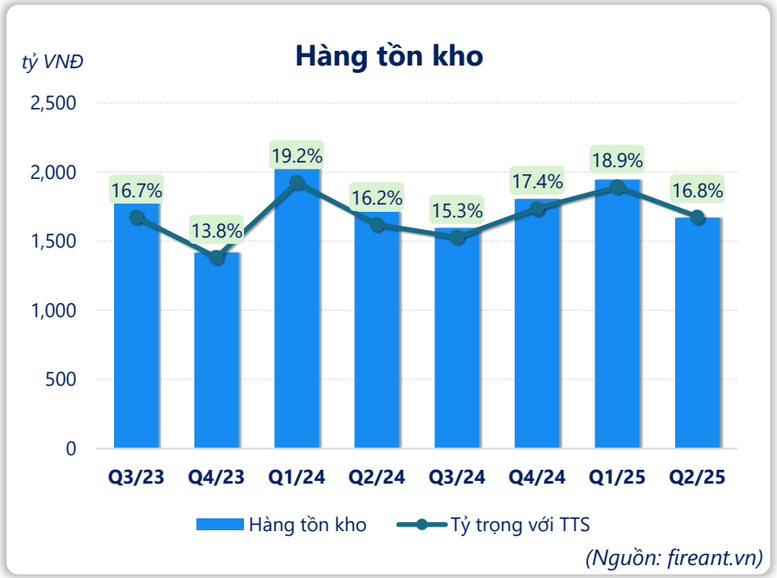
# CTCP Gang thép Thái Nguyên (UPCOM: TIS)



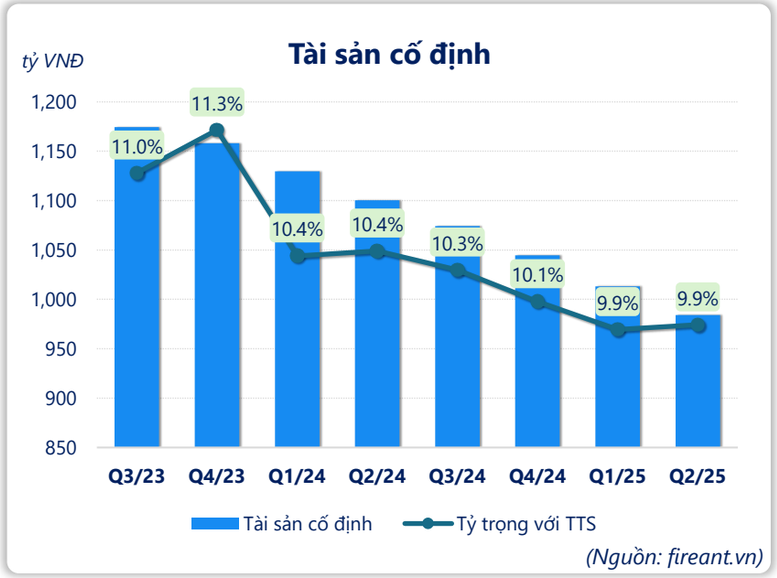

*(Nguồn: fireant.vn)*



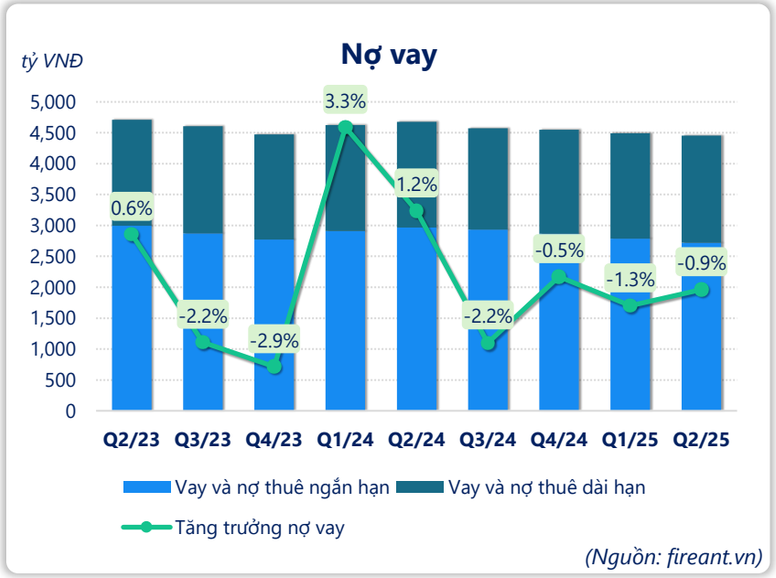

*(Nguồn: fireant.vn)*



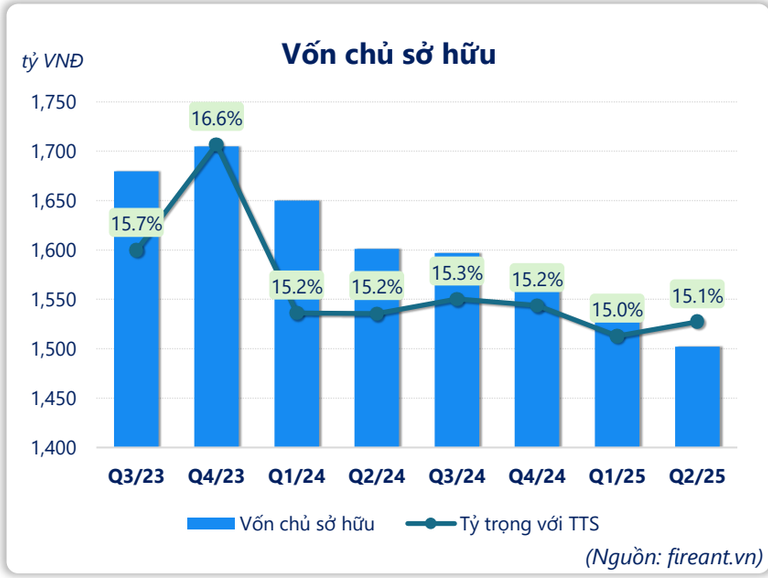

*(Nguồn: fireant.vn)*




*(Nguồn: fireant.vn)*




*(Nguồn: fireant.vn)*




*(Nguồn: fireant.vn)*

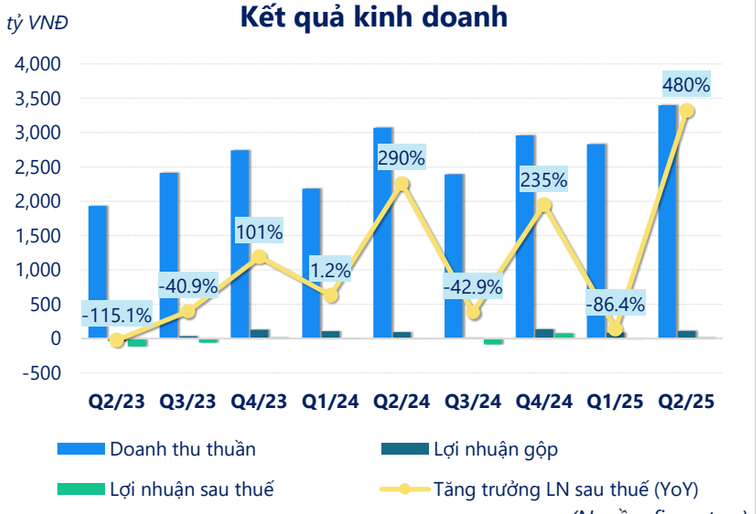


Powered by Infographic

FireAnt

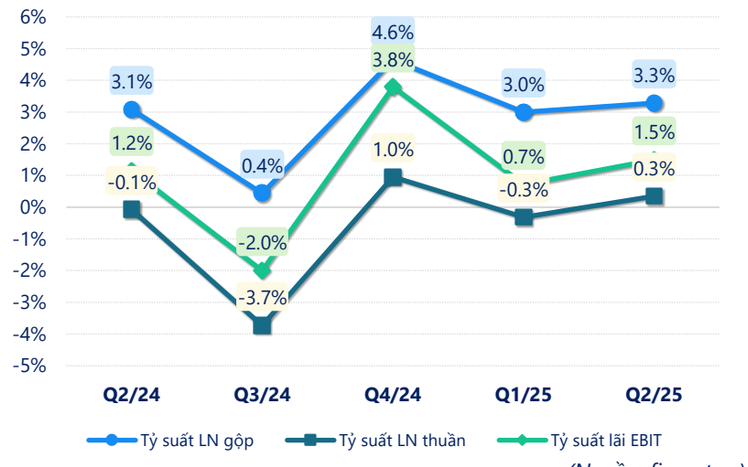
# CTCP Gang thép Thái Nguyên (UPCOM: TIS)

## Kết quả kinh doanh



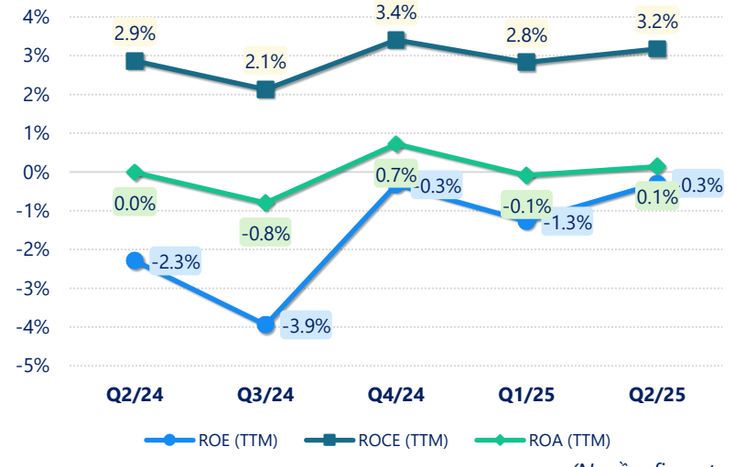

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



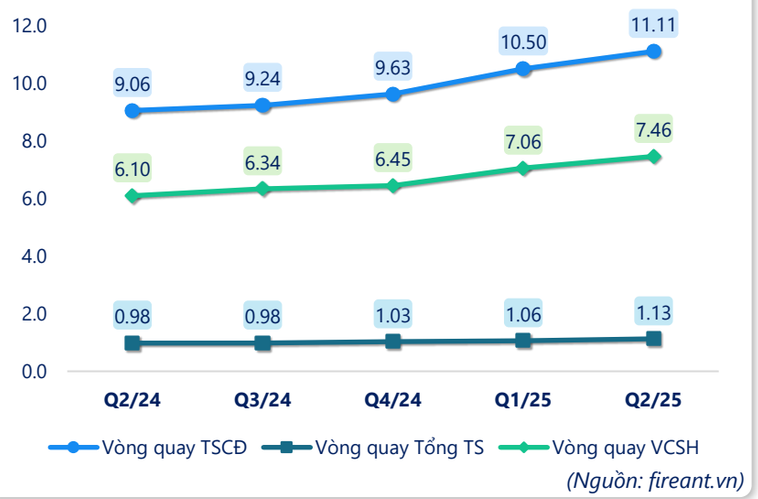

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



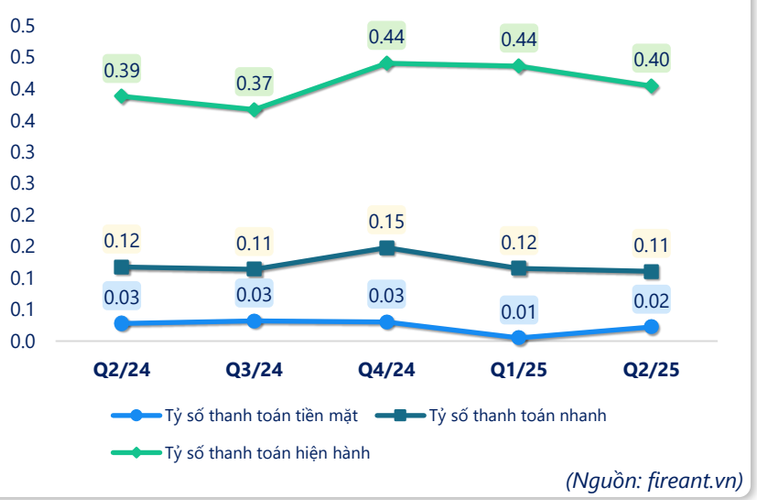

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



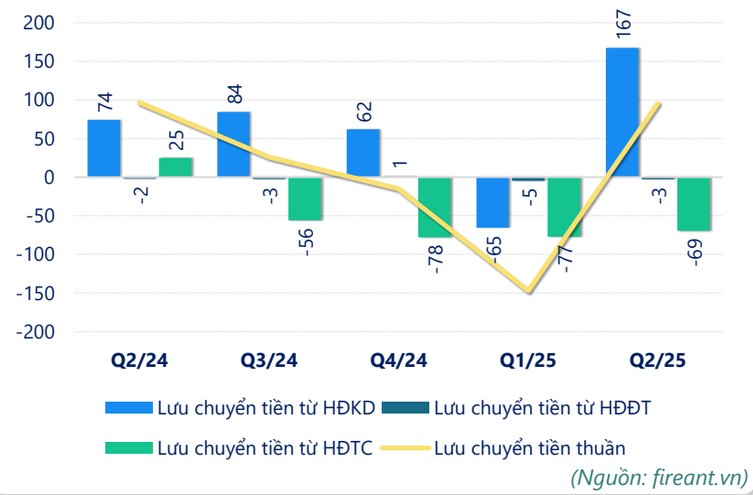

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Gang thép Thái Nguyên (UPCOM: TIS)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **9,954** | **10,390** | **-4.2%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 2,299 | 2,725 | -15.6% |
| Tiền và tương đương tiền | 126 | 186 | -32.4% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 8.63 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 424 | 663 | -36.0% |
| Hàng tồn kho | 1,670 | 1,805 | -7.5% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 70.0 | 71.1 | -1.6% |
| **Tài sản dài hạn** | **7,654** | **7,665** | **-0.1%** |
| Phải thu dài hạn | 66.0 | 63.8 | 3.4% |
| Tài sản cố định | 984 | 1,045 | -5.8% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 6,420 | 6,370 | 0.8% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 19.3 | 19.3 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **166** | **167** | **-1.0%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 8,451 | 8,811 | -4.1% |
| **Nợ ngắn hạn** | **5,687** | **6,181** | **-8.0%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 2,719 | 2,866 | -5.1% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 594 | 1,074 | -44.7% |
| **Nợ dài hạn** | 2,764 | 2,630 | 5.1% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 1,734 | 1,684 | 2.9% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,502** | **1,579** | **-4.9%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,502** | **1,579** | **-4.9%** |
| Vốn điều lệ | 1,840 | 1,840 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 3,071 | 2,390 | 2,957 | 2,832 | 3,399 |
| Giá vốn hàng bán | 2,976 | 2,380 | 2,820 | 2,747 | 3,288 |
| **Lợi nhuận gộp** | 94.6 | 10.5 | 137 | 84.9 | 112 |
| Doanh thu HĐTC | 8.48 | 1.27 | 3.45 | 4.00 | 6.70 |
| Chi phí TC | 35.8 | 35.5 | 32.4 | 29.9 | 29.2 |
| **Chi phí lãi vay** | 35.0 | 35.4 | 32.1 | 29.2 | 28.5 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 12.9 | 10.3 | 17.0 | 14.4 | 15.8 |
| Chi phí QLDN | 56.7 | 55.1 | 63.2 | 53.5 | 61.5 |
| **LN thuần từ HĐKD** | -2.33 | -89.2 | 28.1 | -8.98 | 11.7 |
| Lợi nhuận khác | 2.70 | 5.91 | 51.8 | -0.03 | 10.4 |
| **LN trước thuế** | 0.37 | -83.3 | 79.9 | -9.01 | 22.2 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | -0.95 | -84.0 | 74.3 | -9.17 | 14.5 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | -1.29 | -84.1 | 74.3 | -9.20 | 14.5 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 73.9 | 84.5 | 61.9 | -65.4 | 167 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -2.14 | -2.63 | 1.01 | -4.64 | -2.69 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 24.8 | -55.9 | -78.0 | -77.0 | -69.4 |
| Tiền đầu kỳ | 78.6 | 175 | 201 | 178 | 30.5 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **96.6** | **26.0** | **-15.0** | **-147** | **95.4** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.01 | -0.02 | 0.01 | 0.00 | 0.00 |
| Tiền cuối kỳ | 175 | 201 | 186 | 30.5 | 126 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic